

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
<b>ĐẾN</b>	Số: 24340
	Giờ: Ngày 19 tháng 8 năm 2010

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/03/2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6-7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10-25

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Dược HAI (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/03/2010 từ trang 6 đến trang 25 kèm theo.

### KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103003108 ngày 01/02/2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 07/02/2005).

Vốn đầu tư của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 150.000.000.000 đồng ( Một trăm năm mươi tỷ đồng), chia thành 15.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần, trong đó:

- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước nắm giữ 6.900.000 cổ phần tương ứng với 69.000.000.000 đồng, chiếm 46% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 8.100.000 cổ phần tương ứng với 81.000.000.000 đồng, chiếm 54% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất, mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón, giống cây trồng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán thuốc bảo vệ thực vật, hạt giống;
- Dịch vụ bảo vệ thực vật, cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt;
- Mua bán hạt nhựa;
- Cho thuê kho, văn phòng, máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược, xe tải;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại, tiếp thị, nghiên cứu thị trường.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt giai đoạn từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/03/2010 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Đặng Thanh Cương	Chủ tịch
Ông Quách Thành Đồng	Thành viên
Ông Châu Thành Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Công Chiến	Thành viên
Bà Trần Tăng Phi Oanh	Thành viên

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tri Phương	Trưởng ban
Ông Hà Minh Tiếp	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên

### Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Thanh Cương	Tổng Giám đốc
Ông Quách Thành Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huỳnh Đăng	Giám đốc tài chính
Ông Nguyễn Công Chiến	Giám đốc Kinh doanh
Ông Dương Châu Thường	Giám đốc Quảng bá tiếp thị
Bà Trần Tăng Phi Oanh	Giám đốc Nhân sự hành chính

### TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/03/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/03/2010 được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/03/2010.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/03/2010, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/03/2010. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cũng đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Đặng Thanh Cường**  
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2010



Số. 33 /2010/UHYHCM-BCKT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
**Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI**  
**cho giai đoạn từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/03/2010**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Dược HAI

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/03/2010 của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/03/2010 từ trang 6 đến trang 25 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành về kế toán có liên quan tại Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 4, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán.

**Ý kiến**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại ngày 31/03/2010 cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/10/2009 đến 31/03/2010, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.



**Nguyễn Tự Trung**  
Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1226/KTV

**Tô Thị Thanh Nga**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1183/KTV

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
**TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2010**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/10/2009
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>452.727.422.237</b>	<b>448.075.909.054</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>42.243.312.554</b>	<b>32.087.472.823</b>
1. Tiền	111		22.243.312.554	32.087.472.823
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	5.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>205.634.684.566</b>	<b>219.098.261.766</b>
1. Phải thu khách hàng	131		206.871.232.423	145.377.218.918
2. Trả trước cho người bán	132		1.486.303.720	76.303.383.041
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	263.473.352	189.545.333
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.986.324.929)	(2.771.885.526)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>196.481.982.529</b>	<b>173.596.050.960</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	196.481.982.529	173.596.050.960
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.367.442.588</b>	<b>18.294.123.505</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		574.369.291	175.783.133
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.937.532.836	1.836.406.479
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	17.335.096
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	5.855.540.461	16.264.598.797
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>125.147.786.746</b>	<b>105.318.869.875</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>67.105.117.947</b>	<b>62.397.442.594</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	14.358.650.774	9.980.401.162
- Nguyên giá	222		24.336.745.862	19.915.842.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.978.095.088)	(9.935.440.938)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	51.772.938.773	52.388.470.003
- Nguyên giá	228		53.514.676.546	53.514.676.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.741.737.773)	(1.126.206.543)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	973.528.400	28.571.429
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>57.552.263.219</b>	<b>40.447.164.034</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.8	29.285.456.474	22.086.222.795
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.8	37.769.690.000	34.844.040.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(9.502.883.255)	(16.483.098.761)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>490.405.580</b>	<b>2.474.263.247</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	448.676.030	2.453.321.012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		41.729.550	20.942.235
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>577.875.208.983</b>	<b>553.394.778.929</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/10/2009
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>215.606.439.900</b>	<b>201.749.766.080</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>214.419.311.689</b>	<b>200.957.383.648</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	147.076.896.791	144.616.585.532
2. Phải trả người bán	312		31.860.503.806	24.116.867.474
3. Người mua trả tiền trước	313		15.327.346.766	12.095.797.140
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	10.267.005.674	6.366.480.507
5. Phải trả người lao động	315		3.848.700	16.991.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	4.591.721.235	7.693.205.393
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.291.988.717	6.051.456.602
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.187.128.211</b>	<b>792.382.432</b>
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		28.859.931	116.377.556
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.158.268.280	676.004.876
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>362.268.769.083</b>	<b>351.645.012.849</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>362.268.769.083</b>	<b>351.645.012.849</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		144.999.980.000	144.999.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		113.582.394.000	113.582.394.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		59.508.893.363	54.810.085.132
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.741.143.597	3.708.349.844
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40.436.358.123	34.544.203.873
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>577.875.208.983</b>	<b>553.394.778.929</b>

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng



Nguyễn Huỳnh Đăng



Tổng Giám đốc

Đặng Thanh Cương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/03/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/03/2010	Từ ngày 01/10/2008 đến ngày 31/03/2009
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	386.903.332.407	377.692.335.661
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		386.903.332.407	377.692.335.661
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	322.499.419.539	319.264.005.534
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.403.912.868	58.428.330.127
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.960.920.226	1.894.062.905
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.710.364.609	18.308.736.704
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.705.924.265	6.093.567.963
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	16.433.319.382	13.704.015.680
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3.362.779.293	3.149.553.449
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.858.369.810	25.160.087.199
11. Thu nhập khác	31		10.021.774.964	3.014.822.266
12. Chi phí khác	32		3.213.952.219	200.000
13. Lợi nhuận khác	40		6.807.822.745	3.014.622.266
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết liên doanh	45		106.548.794	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.772.741.349	28.174.709.465
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	5.917.312.431	2.418.650.091
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(20.787.315)	(27.015.025)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39.876.216.233	25.783.074.399
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		39.876.216.233	25.783.074.399
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			2.750	1.778

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng



Nguyễn Huỳnh Đăng

Tổng Giám đốc



Đặng Thanh Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/03/2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/03/2010	Từ ngày 01/10/2008 đến ngày 31/03/2009
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		353.599.463.032	318.831.508.711
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(280.262.435.150)	(293.326.678.649)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(8.598.821.098)	(7.807.003.036)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(5.615.825.793)	(6.093.567.963)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(4.031.049.911)	(11.220.252.737)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		44.527.289.394	3.793.985.082
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(58.994.785.186)	(19.258.761.413)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>40.623.835.288</b>	<b>(15.080.770.005)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.908.317.100)	(977.246.618)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.400.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(875.300.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7.977.865.256)	(3.717.062.144)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		433.833.732	1.276.734.327
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.927.648.624)</b>	<b>(3.417.574.435)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		200.689.540.307	229.519.276.742
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(198.229.229.048)	(197.712.756.873)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.000.658.192)	(7.249.999.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(26.540.346.933)</b>	<b>24.556.520.869</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>10.155.839.731</b>	<b>6.058.176.429</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>32.087.472.823</b>	<b>34.466.633.745</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	37.431.754
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>42.243.312.554</b>	<b>40.562.241.928</b>

Kế toán trưởng

*(Chữ ký)*

Nguyễn Huỳnh Đăng

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2010



Tổng Giám đốc

**CÔNG TẬP GIAM ĐOC**  
**CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI**

Dương Thanh Cường

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103003108 ngày 01/02/2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 07/02/2005).

Vốn đầu tư của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng), chia thành 15.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần, trong đó:

- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước nắm giữ 6.900.000 cổ phần tương ứng với 69.000.000.000 đồng, chiếm 46% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 8.100.000 cổ phần tương ứng với 81.000.000.000 đồng, chiếm 54% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất, mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón, giống cây trồng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán thuốc bảo vệ thực vật, hạt giống;
- Dịch vụ bảo vệ thực vật, cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt;
- Mua bán hạt nhựa;
- Cho thuê kho, văn phòng, máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược, xe tải;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại, tiếp thị, nghiên cứu thị trường.

#### 3. Công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất

##### Công ty TNHH Nông Dược Hai Qui Nhơn

Địa chỉ: Đường Tô Hiệu, Cụm Công nghiệp Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định.

- Vốn điều lệ : 5.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Nông Dược Hai: 100%
- Tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Nông Dược Hai: 100%

#### 4. Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

##### 4.1 Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kong

- Vốn điều lệ 40.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Nông Dược Hai: 30%
- Tỷ lệ biểu quyết: 30%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

5. Danh sách các công ty liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

**5.1 Công ty TNHH Hai Minh Long**

- Vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Nông Dược Hai: 50%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: đồng kiểm soát..

**5.2 Công ty TNHH Bốn Đúng**

- Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Nông Dược Hai: 50%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: đồng kiểm soát..

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty từ 01/10 đến 30/09 năm dương lịch kể từ năm 2009.  
Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/03/2010.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nông Dược Hai được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nông Dược Hai (Công ty mẹ) và các Công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Các nghiệp vụ giao dịch và số dư giữa các Công ty con và Công ty mẹ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

**2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian dưới 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 3 tháng và dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

**5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cuối quý. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**6. Lập dự phòng**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**7. Tài sản cố định và khấu hao**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời hạn sử dụng (năm)
<b>+ Tài sản cố định hữu hình</b>	
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
<b>+ Tài sản cố định vô hình</b>	
Quyền sử dụng đất có thời hạn	36 - 50
Nhãn hiệu hàng hóa	3
Phần mềm máy vi tính	3

**8. Ghi nhận doanh thu, chi phí**

Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được các lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

**9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết được phản ánh trên báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên doanh liên kết đó sẽ không được ghi nhận.

Báo cáo tài chính của các Công ty liên doanh liên kết được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Báo cáo tài chính Quý 4/2009 (từ 01/10/2009 đến 31/12/2009), Quý 1/2010 (từ 01/01/2010 đến 31/03/2010) và chưa được kiểm toán.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**10. Thuế**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng là 25% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty Cổ phần Nông Dược Hai được hưởng ưu đãi theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP cho doanh nghiệp cổ phần hóa và ưu đãi theo công văn 11924TC/CST của Bộ Tài chính quy định cho các công ty niêm yết lần đầu tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán. Theo đó, Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50% trong vòng 5 năm kể từ năm 2007. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2010 là chi phí tạm hạch toán và nộp cho Cơ quan thuế. Chi phí thuế thực tế sẽ được điều chỉnh vào cuối năm khi Công ty thực hiện quyết toán chính thức.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định lợi nhuận chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan tổ chức có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/03/2010 VND	Tại ngày 01/10/2009 VND
- Tiền mặt	1.310.068.817	752.206.111
- Tiền gửi ngân hàng	20.933.243.737	31.335.266.712
- Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>42.243.312.554</b>	<b>32.087.472.823</b>

(\*): đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

**2. Các khoản phải thu khác**

	Tại ngày 31/03/2010 VND	Tại ngày 01/10/2009 VND
- Dow Agrosiences (Malaysia) SDN	213.198.301	175.251.833
- Phải thu khác	50.275.051	14.293.500
<b>Cộng</b>	<b>263.473.352</b>	<b>189.545.333</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

3. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2010 VND	Tại ngày 01/10/2009 VND
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	2.757.894.224	2.675.473.495
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.559.335.522	5.102.769.603
- Thành phẩm	13.324.648.259	22.340.564.617
- Hàng hoá	121.852.102.824	143.477.243.245
- Hàng gửi đi bán	49.988.001.700	
<b>Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho</b>	<b>196.481.982.529</b>	<b>173.596.050.960</b>

4. Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/03/2010 VND	Tại ngày 01/10/2009 VND
- Tạm ứng	4.637.563.861	2.064.598.797
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.217.976.600	14.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.855.540.461</b>	<b>16.264.598.797</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(TIẾP)

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Tại ngày 01/10/2009	9.690.458.242	1.592.424.431	8.534.278.990	98.680.437	19.915.842.100
- Mua trong kỳ	3.017.944.611	2.525.985.604	1.028.186.570		6.572.116.785
- Thanh lý, nhượng bán	(1.396.766.749)	-	-	-	(1.396.766.749)
- Giảm khác	(660.609.131)	(93.837.143)	-	-	(754.446.274)
Tại ngày 31/03/2010	<u>10.651.026.973</u>	<u>4.024.572.892</u>	<u>9.562.465.560</u>	<u>98.680.437</u>	<u>24.336.745.862</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/10/2009	4.412.523.466	1.140.490.396	4.296.446.035	85.981.041	9.935.440.938
- Khấu hao trong kỳ	143.067.456	210.147.007	392.942.429	50.943.532	797.100.424
- Giảm khác	(660.609.131)	(93.837.143)	-	-	(754.446.274)
Tại ngày 31/03/2010	<u>3.894.981.791</u>	<u>1.256.800.260</u>	<u>4.689.388.464</u>	<u>136.924.573</u>	<u>9.978.095.088</u>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Tại ngày 01/10/2009	<u>5.277.934.776</u>	<u>451.934.035</u>	<u>4.237.832.955</u>	<u>12.699.396</u>	<u>9.980.401.162</u>
Tại ngày 31/03/2010	<u>6.756.045.182</u>	<u>2.767.772.632</u>	<u>4.873.077.096</u>	<u>(38.244.136)</u>	<u>14.358.650.774</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
<b>Tại ngày 01/10/2009</b>	<b>52.826.622.597</b>	<b>573.333.333</b>	<b>114.720.616</b>	<b>53.514.676.546</b>
<b>Tại ngày 31/03/2010</b>	<b>52.826.622.597</b>	<b>573.333.333</b>	<b>114.720.616</b>	<b>53.514.676.546</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Tại ngày 01/10/2009</b>	<b>775.562.477</b>	<b>291.666.666</b>	<b>58.977.400</b>	<b>1.126.206.543</b>
- Khấu hao trong kỳ	505.743.900	95.555.556	14.231.774	615.531.230
<b>Tại ngày 31/03/2010</b>	<b>1.281.306.377</b>	<b>387.222.222</b>	<b>73.209.174</b>	<b>1.741.737.773</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
<b>Tại ngày 01/10/2009</b>	<b>52.051.060.120</b>	<b>281.666.667</b>	<b>55.743.216</b>	<b>52.388.470.003</b>
<b>Tại ngày 31/03/2010</b>	<b>51.545.316.220</b>	<b>186.111.111</b>	<b>41.511.442</b>	<b>51.772.938.773</b>

(\*): Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn với giá trị là 2.942.314.972 đồng không thực hiện trích khấu hao theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/03/2010 VND	Tại ngày 01/10/2009 VND
Tổng số chi phí XDCB dở dang	973.528.400	28.571.429
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Phần mềm Fast	973.528.400	-
+ Khác	-	28.571.429

**8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Tại ngày 31/03/2010		Tại ngày 01/10/2009	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>		29.285.456.474		22.364.787.827
Công ty TNHH HAI Minh Long (1)	50%	10.345.059.891	50%	10.345.059.891
Công ty TNHH Bốn Đúng (2)		7.106.196.020		3.859.727.936
Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông (3)		11.834.200.563		8.160.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		37.769.690.000		34.844.040.000
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	-	36.894.390.000	-	34.844.040.000
CTCP Khử trùng Giám định Việt Nam (4)	330.000	21.507.900.000		21.207.900.000
CTCP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (5)	55.000	2.084.390.000		2.084.390.000
NH TMCP Việt Á (6)	525.210	13.302.100.000	350.175	11.551.750.000
<i>Đầu tư trái phiếu</i>	-	875.300.000	-	-
NH TMCP Việt Á (7)	87.535	875.300.000		-

(1) Đây là khoản góp vốn liên doanh với tỷ lệ 50%, đã góp đủ theo cam kết góp vốn.

(2) Đây là khoản đầu tư với tỷ lệ vốn cam kết góp là 50% trong tổng vốn điều lệ của Công ty TNHH Bốn Đúng là 30.000.000.000 đồng.

(3) Đây là khoản đầu tư với tỷ lệ vốn cam kết góp 30%, đã góp đủ vốn theo cam kết.

(4) Đây là khoản đầu tư với tỷ lệ sở hữu 4,1% trong tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam 81.338.550.000 đồng.

(5) Đây là khoản đầu tư với tỷ lệ sở hữu 0,68% trong tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn là 81 tỷ đồng.

(6) Tỷ lệ sở hữu của Công ty là 0,35%.

(7) Đây là trái phiếu chuyển đổi mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 10%/năm, lãi trả trước, một trái phiếu sẽ được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu khi đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 31/03/2010 VND	Tại ngày 01/10/2009 VND
- Tiền thuê đất (*)	27.153.650	1.892.563.119
- Lợi thế thương mại	4.950.000	-
- Phí lệ phí trả trước nhiều năm	10.595.455	-
- Chi phí sửa chữa lớn	81.927.289	171.865.973
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	256.968.280	362.635.348
- Khác	67.081.356	26.256.572
<b>Cộng</b>	<b>448.676.030</b>	<b>2.453.321.012</b>

(\*): Trong đó chi phí thuê đất còn lại của kho Lê Minh Xuân của năm tài chính trước đã được kết chuyển vào chi phí khác khi chuyển nhượng trong kỳ này với số tiền là 1.815.674.206 đồng.

**10. Vay và nợ ngắn hạn**

	Tại ngày 31/03/2010 VND	Tại ngày 01/10/2009 VND
- NN&PTNT -CN Phú Nhuận (VND) (1)	7.531.762.353	28.411.283.707
- NN&PTNT -CN Phú Nhuận (USD) (1)	20.724.720.772	22.765.471.208
- HSBC (VND) (2)	19.705.162.999	18.000.036.634
- HSBC (USD) (2)	64.123.930.938	56.951.096.449
- NN&PTNT Chi nhánh Sài Gòn (3)		6.288.697.534
- ACB - CN Ông Ích Khiêm (4)	34.991.319.729	12.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>147.076.896.791</b>	<b>144.616.585.532</b>

(1) Hợp đồng tín dụng số 1604 - LAV - 200900844 ngày 29/05/2009, hạn mức tín dụng 100.000.000.000 đồng với thời hạn 12 tháng, lãi suất VND 10,5%/năm; USD 5%/năm, nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

(2) Hợp đồng số VNMCDT090447/MR ngày 10/07/2009, hạn mức tín dụng 5.000.000 USD với thời hạn không quá 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu..

(3) Hợp đồng tín dụng số TCBS 65205869 ngày 11/09/2009, hạn mức tín dụng 100.000.000.000 đồng với thời hạn 12 tháng, lãi suất được quy định trong từng kế ước nhận nợ, nhằm bổ sung vốn lưu động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/03/2010 VND	Tại ngày 01/10/2009 VND
- Thuế GTGT	2.824.768.180	1.379.576.309
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	83.448.000	167.399.741
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.307.497.672	4.766.038.940
- Thuế thu nhập cá nhân	51.291.822	53.465.517
<b>Cộng</b>	<b>10.267.005.674</b>	<b>6.366.480.507</b>

**12. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/03/2010 VND	Tại ngày 01/10/2009 VND
- Bảo hiểm y tế	7.697.400	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.584.023.835	7.693.205.393
+ Cục dự trữ quốc gia - BTC	4.246.628.620	4.525.468.620
+ Khác	337.395.215	3.163.846.469
<b>Cộng</b>	<b>4.591.721.235</b>	<b>7.693.205.393</b>

**13. Vốn chủ sở hữu**

**13a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của Công ty đăng ký theo Giấy chứng nhận kinh doanh là: 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng), chia thành 15.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Tình hình góp vốn của các cổ đông tại ngày 31/03/2010 như sau:

Chủ sở hữu	Theo đăng ký kinh doanh		Đã góp đến	Đơn vị tính: VND Vốn góp thiếu VND
	Vốn điều lệ	Tỷ lệ	Tại ngày	
	VND	%	31/03/2010 VND	
Vốn nhà nước	69.000.000.000	46,00%	69.000.000.000	-
Cổ đông khác	81.000.000.000	54,00%	75.999.980.000	5.000.020.000
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>144.999.980.000</b>	<b>5.000.020.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

13. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

13b. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/03/2010 VND	Tại ngày 01/10/2009 VND
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	14.499.998	14.499.998
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.499.998	14.499.998
+ Cổ phiếu thường	14.499.998	14.499.998
<b>* Mệnh giá cổ phiếu:</b>	<b>10.000 VND</b>	<b>10.000 VND</b>

13c. Cổ tức

Tạm ứng cổ tức năm 2009 theo Biên bản họp Đại hội Cổ đông ngày 25/12/2009 là 20% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

13c. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng	Lợi nhuận	Cộng
	của chủ sở hữu	cổ phần	phát triển	tài chính	sau thuế chưa phân phối	
A	1	2	7	8	11	12
<b>Tại ngày 01/01/2009</b>	<b>144.999.980.000</b>	<b>113.582.394.000</b>	<b>47.891.305.084</b>	<b>3.708.349.844</b>	<b>22.514.595.184</b>	<b>332.696.624.112</b>
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	48.468.487.835	48.468.487.835
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.935.780.048	-	(6.935.780.048)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Chia cổ tức năm 2008	-	-	-	-	(28.999.996.000)	(28.999.996.000)
- Giảm khác	-	-	(17.000.000)	-	(3.103.098)	(20.103.098)
<b>Tại ngày 30/09/2009</b>	<b>144.999.980.000</b>	<b>113.582.394.000</b>	<b>54.810.085.132</b>	<b>3.708.349.844</b>	<b>34.544.203.873</b>	<b>351.645.012.849</b>
<b>Tại ngày 01/10/2009</b>	<b>144.999.980.000</b>	<b>113.582.394.000</b>	<b>54.810.085.132</b>	<b>3.708.349.844</b>	<b>34.544.203.873</b>	<b>351.645.012.849</b>
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	39.876.216.233	39.876.216.233
- Trích quỹ đầu tư phát triển (1)	-	-	5.310.561.939	-	(5.310.561.939)	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	32.793.753	(32.793.753)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	(352.754.920)	(352.754.920)
- Chia cổ tức năm 2009 (2)	-	-	-	-	(28.999.996.000)	(28.999.996.000)
- Tăng do điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	(9.830.371)	(9.830.371)
- Tăng khác (3)	-	-	-	-	721.875.000	721.875.000
- Giảm khác (4)	-	-	(611.753.708)	-	-	(611.753.708)
<b>Tại ngày 31/03/2010</b>	<b>144.999.980.000</b>	<b>113.582.394.000</b>	<b>59.508.893.363</b>	<b>3.741.143.597</b>	<b>40.436.358.123</b>	<b>362.268.769.083</b>

(1): Trích quỹ đầu tư phát triển từ thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo quyết toán năm 2009.

(2): Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và tạm ứng cổ tức năm 2009 theo Biên bản họp Đại hội Cổ đông ngày 25/12/2009.

(3): Cổ tức nhận được từ nguồn vốn thặng dư của khoản đầu tư vào Ngân hàng Việt Á theo thông báo số 182/HĐQT ngày 15/12/2008.

(4): Truy thu thuế TNDN năm 2007 theo Biên bản kiểm tra của Cơ quan thuế là 519.406.308 đồng. Chi phí đào tạo cho nhân viên năm 2009 là 92.347.400 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/03/2010 VND	Từ ngày 01/10/2008 đến ngày 31/03/2009 VND
- Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	386.903.332.407	377.692.335.661
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	383.283.266.832	372.213.595.641
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.620.065.575	5.478.740.020

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/03/2010 VND	Từ ngày 01/10/2008 đến ngày 31/03/2009 VND
- Giá vốn hàng bán	319.066.328.456	314.149.472.126
- Giá vốn hoạt động dịch vụ	3.433.091.083	5.114.533.408
<b>Cộng</b>	<b>322.499.419.539</b>	<b>319.264.005.534</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/03/2010 VND	Từ ngày 01/10/2008 đến ngày 31/03/2009 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	594.312.152	853.105.284
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	717.530.000	827.497.750
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.648.625.636	212.856.870
- Chiết khấu thanh toán	452.438	603.001
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.960.920.226</b>	<b>1.894.062.905</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)**

**4. Chi phí tài chính**

	Từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/03/2010 VND	Từ ngày 01/10/2008 đến ngày 31/03/2009 VND
- Lãi tiền vay	5.705.924.265	6.093.567.963
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	124.809.524	1.370.810.839
- Chi phí dự phòng		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.857.831.326	7.069.468.612
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		3.774.889.290
- Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(6.980.215.506)	-
- Chi phí tài chính khác	2.015.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.710.364.609</b>	<b>18.308.736.704</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/03/2010 VND	Từ ngày 01/10/2008 đến ngày 31/03/2009 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.416.060.309	1.177.254.910
- Chi phí nhân công	7.682.850.635	6.754.268.987
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.303.469.569	763.480.812
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.243.578.113	1.251.196.737
- Chi phí khác bằng tiền	2.572.921.353	3.757.814.234
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	214.439.403	-
<b>Cộng</b>	<b>16.433.319.382</b>	<b>13.704.015.680</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)**

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ ngày 01/10/2009 đến ngày 31/03/2010 VND	Từ ngày 01/10/2008 đến ngày 31/03/2009 VND
- Chi phí dụng cụ quản lý	224.773.532	187.342.736
- Chi phí nhân viên quản lý	2.066.547.014	2.035.423.905
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.162.085	112.509.276
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	770.139.285	647.083.804
- Chi phí bằng tiền khác	192.157.377	138.861.194
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		28.332.444
<b>Cộng</b>	<b>3.362.779.293</b>	<b>3.149.553.449</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính, nộp cho cơ quan thuế, số liệu sẽ được điều chỉnh chính thức khi quyết toán cuối năm.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Số liệu so sánh**

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/10/2008 đến 31/03/2009 của Công ty chưa được soát xét. Các số liệu này đã được phân loại lại để phù hợp với mục đích so sánh của báo cáo tài chính này.

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng

Nguyễn Huỳnh Đăng

Tổng Giám đốc



Đặng Thanh Cường